TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 317 TB/VNECO-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE

- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)

- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: https://www.vneco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0400101450 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Tuệ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Thành phố Đà Nẵng, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101450
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-15 20:42:18

AASCS

Member of MSI Global Alliance

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	904.329.530.000 VND
Vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026:	904.329.530.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 kV, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm; sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu; thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện; tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư, khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp; đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; đầu tư tài chính; sản xuất và kinh doanh điện; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng; kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải; kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng; kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh; kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính:
Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 lỗ 64.150.246.766 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế lỗ 68.783.180.881 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 âm 58.797.943.334 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 5.352.303.432 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch
Ông	ĐÀO NGỌC QUỲNH	Phó Chủ tịch
Ông	NGUYỄN TỊNH	Thành viên
Ông	ĐỖ THANH KHIẾT	Thành viên
Ông	TRẦN PHI HOÀNG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	NGUYỄN TỊNH	Tổng Giám đốc	
Ông	LÊ VĂN KHÔI	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	PHẠM HỮU MINH HUY	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	NGUYỄN VĂN QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	ĐỖ NGỌC LONG	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN VĂN HUY	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)

Ban Kiểm soát

Ông	NGUYỄN DUY LỢI	Trưởng ban
Ông	NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông	NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch HĐQT
Ông	NGUYỄN TỊNH	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2026 cho Tổng Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

TM. Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0400101450 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Q.HẢI CHÂU - TP.ĐÀ NẴNG

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch HĐQT

Số: 809.. /BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được lập ngày 14/10/2026, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

- Trong năm tài chính trước, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tại các Công ty con, Công ty liên kết cho Công ty CP Năng lượng VNECO thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với tổng giá trị 193 tỷ đồng chưa hoàn tất thủ tục pháp lý về chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp và chưa thanh toán đúng hạn theo điều khoản thanh toán. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá các giao dịch chuyển nhượng này và khả năng thu hồi của các khoản công nợ phát sinh liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của các giao dịch này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến các báo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2026.

- Trong năm tài chính trước, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền thương hiệu và quyền phát triển Dự án Mỹ Thượng, TP. Huế với giá trị 150 tỷ đồng chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về chuyển nhượng và chưa thanh toán đúng hạn theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng chuyển nhượng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ phát sinh liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của các giao dịch này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2026.

- Trong năm tài chính trước, Tổng Công ty thực hiện việc chuyển giao nghĩa vụ nợ và giá trị dở dang của một số công trình, dự án theo các Hợp đồng chuyển nhượng với Công ty CP Giải pháp Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam, giá trị chuyển nhượng là 450,69 tỷ đồng. Chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán về tính hiện hữu của các khoản nợ tại thời điểm chuyển nhượng và xác nhận chấp thuận chuyển giao nợ với chủ nợ/bên nợ. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của các giao dịch chuyển nhượng này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2026.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, có các vấn đề như sau:

- Tại Thuyết minh VIII.3, liên quan đến Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Ngày 08/02/2022, Cục Thi hành án Dân sự TP. Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

- Tại Thuyết minh VIII.5, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ ngày 30/06/2026 Nợ gốc và lãi vay quá hạn là 987.256.316.007 VND, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh bị âm. Như vậy, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán ngày 13/03/2026 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau.

- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tại các Công ty con, Công ty liên kết cho Công ty CP Năng lượng VNECO thông qua các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với tổng giá trị 193 tỷ đồng chưa hoàn tất thủ tục pháp lý về chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp và chưa thanh toán đúng hạn theo điều khoản thanh toán. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá các giao dịch chuyển nhượng này và khả năng thu hồi của các khoản công nợ phát sinh liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của các giao dịch này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không.

- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng quyền thương hiệu và quyền phát triển Dự án Mỹ Thượng, thành phố Huế với giá trị 150 tỷ đồng chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về chuyển nhượng và chưa thanh toán đúng hạn theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng. Với những tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ phát sinh liên quan. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của các giao dịch này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không.

- Trong năm, Tổng Công ty thực hiện việc chuyển giao nghĩa vụ nợ và giá trị dở dang của một số công trình, dự án theo các Hợp đồng chuyển nhượng với Công ty CP Giải pháp Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam, giá trị chuyển nhượng là 450,69 tỷ đồng. Chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán về tính hiện hữu của các khoản nợ tại thời điểm chuyển nhượng và xác nhận chấp thuận chuyển giao nợ với chủ nợ/bên nợ. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của các giao dịch chuyển nhượng này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty hay không.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.572.697.227.584**	**1.584.624.771.163**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**6.776.414.914**	**6.302.038.780**
Tiền	111	V.1	6.776.414.914	6.302.038.780
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.4	**233.674.428.110**	**222.959.648.698**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.4	233.674.428.110	222.959.648.698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.058.104.929.773**	**1.079.701.943.133**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	539.879.025.172	536.417.311.844
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	49.726.258.018	58.795.440.195
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	495.947.420.555	498.924.762.968
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(27.447.773.972)	(14.435.571.874)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**219.385.305.414**	**219.493.058.389**
Hàng tồn kho	141	V.7	219.385.305.414	219.493.058.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**54.756.149.373**	**56.168.082.163**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		53.709.482.584	55.113.675.093
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	1.046.666.789	1.054.407.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**807.929.074.286**	**838.546.147.094**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**30.000.000**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	30.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**175.386.798.539**	**194.684.128.824**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	155.105.860.935	166.215.534.492
- Nguyên giá	222		331.513.052.658	334.207.994.311
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(176.407.191.723)	(167.992.459.819)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.280.937.604	28.468.594.332
- Nguyên giá	228		25.906.571.212	33.901.571.212
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(5.625.633.608)	(5.432.976.880)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.8	**157.898.251.951**	**158.245.157.040**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	V.8	80.648.109.942	80.995.015.031
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	77.250.142.009	77.250.142.009
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.4	**474.420.387.463**	**485.363.127.504**
Đầu tư vào công ty con	261	V.4	440.000.000.000	445.192.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4	56.800.656.731	51.608.076.731
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.4	(22.380.269.268)	(11.437.529.227)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.4	-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**193.636.333**	**223.733.726**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	18.057.696	39.974.907
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.20	175.578.637	183.758.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**2.380.626.301.870**	**2.423.170.918.257**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.600.413.169.131**	**1.578.807.538.752**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.544.738.745.527**	**1.465.205.793.433**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	299.827.906.069	294.785.128.046
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	151.407.294.566	169.111.829.185
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	993.867.100	993.867.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	289.743.819	273.189.532
Phải trả người lao động	315		16.650.196.418	15.016.098.885
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	233.908.979.727	200.508.644.623
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	-	3.463.059
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	44.482.039.328	31.121.310.278
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	794.391.938.605	750.598.482.830
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.786.779.895	2.793.779.895
II. Nợ dài hạn	**330**		**55.674.423.604**	**113.601.745.319**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	46.932.351.362	46.932.351.362
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	8.742.072.242	8.742.072.242
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	-	57.927.321.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**780.213.132.739**	**844.363.379.505**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	904.329.530.000	904.329.530.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	2.035.198.453	2.035.198.453
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	6.340.505.143	6.340.505.143
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(85.679.712.989)	(85.679.712.989)
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	11.985.555.466	11.985.555.466
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	(58.797.943.334)	5.352.303.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		5.352.303.432	(58.224.749.013)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(64.150.246.766)	63.577.052.445
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.380.626.301.870**	**2.423.170.918.257**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**60.601.587.165**	**71.957.611.595**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**60.601.587.165**	**71.957.611.595**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	54.886.054.707	83.339.512.007
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.715.532.458**	**(11.381.900.412)**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	11.191.444.518	11.022.134.912
Chi phí tài chính	23	VI.5	55.163.489.575	53.445.917.866
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*44.088.232.082*	*42.746.875.665*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	28.234.224.219	12.771.079.532
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**(66.490.736.818)**	**(66.576.762.898)**
Thu nhập khác	31	VI.6	2.515.405.083	64.446
Chi phí khác	32	VI.7	166.734.849	1.351.628.701
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.348.670.234**	**(1.351.564.255)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(64.142.066.584)**	**(67.928.327.153)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	854.853.728
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	8.180.182	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(64.150.246.766)**	**(68.783.180.881)**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.023.232.104)**	**26.238.760.509**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**474.376.134**	**1.588.485.550**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**6.302.038.780**	**4.594.247.193**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	12.288
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**6.776.414.914**	**6.182.745.031**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(64.142.066.584)**	**(67.928.327.153)**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.818.604.685	10.514.754.642
- Các khoản dự phòng	03		23.954.942.139	9.788.440.627
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(110.633.836)	910.589.286
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.860.083.154)	(10.946.995.254)
- Chi phí đi vay	06		44.088.232.082	42.746.875.665
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.748.995.332**	**(14.914.662.187)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(903.255.948)	46.306.949.266
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		454.658.064	(23.417.704.934)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.768.882.487)	(25.914.642.097)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		21.917.211	117.613.857
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.572.853.276)	(4.383.574)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(6.756.310.298)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.000.000)	(70.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.026.421.104)**	**(24.654.039.967)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.522.727.232	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.302.110	3.765.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**21.524.029.342**	**3.765.008**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		180.250.000	42.404.139.245
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.203.482.104)	(16.165.378.736)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450, đăng ký lần đầu ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	904.329.530.000 VND
Vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026:	904.329.530.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 56 người (tại ngày 30/06/2025 là 207 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 kV, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm; sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện; cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu; thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện; tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư, khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp; đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; đầu tư tài chính; sản xuất và kinh doanh điện; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng; kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải; kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng; kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh; kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính:
Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	197 Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	18,58%	54,73%	18,58%	54,73%

Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Lô 19 Khu đô thị mới Mỹ Thượng. P. Mỹ Thượng, TP. Huế	100%	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Không có.

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh	337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN. Miền Bắc (*)	10A15 Đầm Trấu, phường Hồng Hà, TP. Hà Nội

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tổng Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Tổng Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:
- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này với số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết dẫn đến kỳ này phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	01 - 4 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	01 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng nhân sự quản lý.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty phê duyệt. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hay bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu/ chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Tổng Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Tổng Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Tổng Công ty; tiền thuê đất; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	**6.377.448.705**	**6.031.116.799**
+ Tiền mặt (VND)	*6.377.448.705*	*6.031.116.799*
- Tiền gửi không kỳ hạn	**398.966.209**	**270.921.981**
+ Tiền gửi (VND)	398.250.316	270.206.088
+ Tiền gửi (USD)	715.893	715.893
Cộng	**6.776.414.914**	**6.302.038.780**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng bên liên quan:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	35.153.803.319	-	35.153.803.319	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	68.594.957	-	68.594.957	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	420.486.790	-	420.486.790	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	320.529.006	-	320.529.006	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	487.343.713	-	487.343.713	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	-	147.101.279	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	7.698.375.366	-	7.698.375.366	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	8.594.320.000	-	8.914.320.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	924.925.020	-	-	-
Phải thu khách hàng bên khác:				
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	10.121.809.010	-	9.823.434.083	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	60.704.921.550	-	56.976.874.141	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	33.738.881.441	-	57.181.729.374	-
Ban QLDA Phát triển điện lực (TCT Điện lực miền Bắc)	5.482.914.849	-	5.482.914.849	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	823.042.488	-	823.042.488	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - EVN	18.016.285.667	-	17.501.289.848	-
Ban quản lý dự án Điện 2 - EVN	13.047.504.449	-	5.299.590.157	-
Ban QLDA Truyền tải điện - NPT	645.155.987	-	-	-
CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban QLDA Lưới điện	7.248.234.141	-	7.248.234.141	-
Ban Quản lý DA Lưới điện - TCT Điện lực Miền Bắc	5.644.443	-	5.644.443	-

Ban QLDA lưới điện Miền Trung - TCT điện lực miền Trung	14.622.238.117	-	1.416.898.851	-
Công ty CP Điện Sài Gòn Gia Định	49.500.000.000	-	49.500.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Long	77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
Công ty CP Năng lượng VNECO	175.000.000.000	-	175.000.000.000	-
Đối tượng khác	20.254.014.859	-	19.947.105.039	-
Cộng	**539.879.025.172**	**-**	**536.417.311.844**	**-**

Ghi chú:

Giá trị quyền đòi nợ phải thu dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2026 là 433.277.018.393 VND (tại ngày 31/12/2025 là 433.277.018.393).

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho bên liên quan:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	*3.029.829.107*	*3.029.829.107*
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	*6.880.376.732*	*6.780.376.732*
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	*220.578.939*	*220.578.939*
Trả trước cho các bên khác:		
Bộ chỉ huy Quân sự TP. Đà Nẵng (*)	*25.493.022.727*	*25.493.022.727*
Đối tượng khác	*14.102.450.513*	*23.271.632.690*
Cộng	**49.726.258.018**	**58.795.440.195**

Ghi chú: (*)

Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
- Cho vay	164.692.000.000	164.692.000.000	-	164.992.000.000	164.992.000.000	-
+ Công ty CP VNECO-RME (i)	*9.550.000.000*	*9.550.000.000*	-	*9.550.000.000*	*9.550.000.000*	-
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	*2.950.000.000*	*2.950.000.000*	-	*2.950.000.000*	*2.950.000.000*	-
+ Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (iii)	*152.192.000.000*	*152.192.000.000*	-	*152.192.000.000*	*152.192.000.000*	-
+ Đối tượng khác	-	-		*300.000.000*	*300.000.000*	-
- Các khoản dự thu lãi tiền cho vay	68.982.428.110	68.982.428.110	-	57.967.648.698	57.967.648.698	-
+ Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (iii)	*68.982.428.110*	*68.982.428.110*	-	*57.967.648.698*	*57.967.648.698*	-
Cộng	**233.674.428.110**	**233.674.428.110**	**-**	**222.959.648.698**	**222.959.648.698**	**-**

Ghi chú:

(i) Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-RME ngày 28/3/2022 với Công ty CP VNECO-RME và Phụ lục gia hạn hợp đồng; Thời hạn 12 tháng, tự gia hạn khi hết hạn; lãi suất 0%/năm; không có tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-POWERCON ngày 27/01/2022 với Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO và Phụ lục gia hạn hợp đồng; Thời hạn 12 tháng, tự gia hạn khi hết hạn; lãi suất 0%/năm; không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTXV/VNE-THUANNHIENPHONG ngày 17/08/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01/2022/PLHĐTXV/VNE-TNP ngày 01/7/2022 với Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1; Thời hạn hợp đồng không quá 24 tháng, tự gia hạn khi hết hạn; lãi suất 15%/năm; Không có tài sản đảm bảo.

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con	***440.000.000.000***	***420.819.299.879***	***(19.180.700.121)***	***445.192.580.000***	***436.611.021.717***	***(8.581.558.283)***

- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (i)	*440.000.000.000*	*420.819.299.879*	*(19.180.700.121)*	*440.000.000.000*	*431.580.503.820*	*(8.419.496.180)*
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4. MCK: VE4 (ii)	-	-	-	*5.192.580.000*	*5.030.517.897*	*(162.062.103)*
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương (iii)	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	***56.800.656.731***	***53.601.087.584***	***(3.199.569.147)***	***51.608.076.731***	***48.752.105.787***	***(2.855.970.944)***
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hồi Xuân VNECO (iv)	30.820.000.000	28.468.194.427	(2.351.805.573)	30.820.000.000	28.468.194.427	(2.351.805.573)
- Công ty CP Năng lượng VNECO (v)	18.633.980.000	18.633.980.000	-	18.633.980.000	18.633.980.000	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3, MCK: VE3 (vi)	1.839.420.000	1.250.805.600	(588.614.400)	1.839.420.000	1.581.901.200	(257.518.800)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4, MCK: VE4 (ii)	5.192.580.000	5.192.580.000	-	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8, MCK: VE8 (vii)	310.868.571	54.588.700	(256.279.871)	310.868.571	64.222.000	(246.646.571)
- Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM, MCK: SSM (viii)	1.913.808	530.400	*(1.383.408)*	1.913.808	1.913.808	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9, MCK: VE9 (ix)	916.740	277.200	*(639.540)*	916.740	916.740	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2, MCK: VE2 (x)	750.000	21.117	*(728.883)*	750.000	750.000	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1, MCK: VE1 (xi)	179.472	62.000	*(117.472)*	179.472	179.472	-
- Công ty CP Sông Ba, MCK: SBA (xii)	48.140	48.140	-	48.140	48.140	-
Cộng	**496.800.656.731**	**474.420.387.463**	**(22.380.269.268)**	**496.800.656.731**	**485.363.127.504**	**(11.437.529.227)**

Ghi chú:

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401132231 ngày 05/09/2023 Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 440.000.000.000 đồng, tương ứng với 44.000.000 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ.

(ii) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 5.192.580.000 đồng, tương ứng với 562.602 cổ phần, chiếm 18,58% vốn điều lệ. Tại Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ-VNECO4 ngày 24/06/2025 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Ngày 12/12/2025, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 09/HĐQT-VNECO4 thông qua việc triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ và điều chỉnh chi tiết phương án sử dụng vốn của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4. Theo đó, Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 chào bán 2.000.000 cổ phiếu với giá chào bán 10.500 VND/cổ phiếu; tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là 20 tỷ đồng; đối tượng chào bán là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và các nhà đầu tư chiến lược theo quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan. Ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 đã công bố Báo cáo số 03/BC-VNECO4 về Kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 01/NQ/HĐQT-VNECO4 để thông qua kết quả đợt chào bán. Theo đó, Công ty đã chào bán thành công 2.000.000 cổ phiếu cho 01 nhà đầu tư chiến lược là ông Trần Quang Đức, với giá bán 10.500 VND/cổ phần. Sau đợt chào bán, vốn điều lệ của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 tăng từ 10,28 tỷ VND lên 30,28 tỷ VND.

(iii) Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương theo Quyết định số 13/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 29/7/2024 với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Tuy nhiên, cho đến hiện tại Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương.

(iv) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hồi Xuân VNECO 30.820.000.000 đồng, tương ứng với 3.082.000 cổ phần, chiếm 3,48% vốn điều lệ.

(v) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Năng lượng VNECO 18.633.980.000 đồng, tương ứng với 1.863.398 cổ phần, chiếm 18,63% vốn điều lệ.
(vi) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 1.839.420.000 đồng, tương ứng với 183.942 cổ phần, chiếm 5,41% vốn điều lệ.
(vii) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 310.868.571 đồng, tương ứng với 32.111 cổ phần, chiếm 1,78% vốn điều lệ.
(viii) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM 1.913.808 đồng, tương ứng với 104 cổ phần, chiếm 0,0019% vốn điều lệ.
(ix) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 916.740 đồng, tương ứng với 99 cổ phần, chiếm 0,0008% vốn điều lệ.
(x) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 750.000 đồng, tương ứng với 75 cổ phần, chiếm 0,003% vốn điều lệ.
(xi) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 179.472 đồng, tương ứng với 20 cổ phần, chiếm 0,0003% vốn điều lệ.
(xii) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Sông Ba 48.140 đồng, tương ứng với 07 cổ phần, chiếm 0,00001% vốn điều lệ.

- Giá trị hợp lý: Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	33.508.798.441	(4.671.078.079)	29.403.113.172	(4.671.078.079)
+ Dương Văn Bình	*4.590.168.467*	-	*4.616.279.666*	-
+ Phạm Đỗ Minh Triết	*3.941.582.734*	-	-	-
+ Trần Quang Huy	*3.764.891.596*	-	*3.764.891.596*	-
+ Đối tượng khác	*21.212.155.644*	*(4.671.078.079)*	*21.021.941.910*	*(4.671.078.079)*
- Phải thu khác	462.438.622.114	(548.643.748)	469.521.649.796	(548.643.748)
+ Công ty CP Giải pháp Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam (*)	*386.977.067.905*	-	*450.692.667.905*	-
+ Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	*1.991.712.333*	-	*3.112.365.218*	-
+ Đối tượng khác	*73.469.841.876*	*(548.643.748)*	*15.716.616.673*	*(548.643.748)*
Cộng	**495.947.420.555**	**(5.219.721.827)**	**498.924.762.968**	**(5.219.721.827)**
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	**30.000.000**		**30.000.000**	

Ghi chú: (*)

Đây là khoản phải thu về việc chuyển giao nghĩa vụ nợ và giá trị dở dang theo các Hợp đồng chuyển nhượng khoản nợ phải thu và chuyển nhượng khoản giá trị dở dang với tổng giá trị hợp đồng 450,69 tỷ đồng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.762.848.290		5.403.163.905	
Chi tiết:				
+ Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Xây lắp ĐZ 500kv Tân Uyên và đấu nối	*3.803.898.217*	-	*3.803.898.217*	-
+ Phân pha dây dẫn ĐZ 110kv 177 Bình Long 2 - 175 Mỹ Phước	*747.929.699*	-	*747.929.699*	-
+ ĐZ 500kv DA XD Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng ngãi	*461.101.938*	-	*461.101.938*	-
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	*343.524.790*	-	*343.524.790*	-
+ Công ty TNHH Phát triển City	*1.963.001.051*	-	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đăng Dương	*2.768.715.698*	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư VNECO	*3.165.129.631*	-	-	-
+ Đối tượng khác	*509.547.266*	-	*46.709.261*	-
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.882.293.819	417.089.964	3.844.436.142	31.750.000

Chi tiết:				
+ Công ty TNHH Đạt Vĩnh Tiến	*1.500.000.000*	-	*1.500.000.000*	-
+Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dịch Vụ Gia Phát	*500.000.000*	-	*500.000.000*	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	*442.619.000*	-	*442.619.000*	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện Hà An	*370.000.000*	-	*370.000.000*	-
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	*220.578.939*	-	*220.578.939*	-
+ Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Bình Thuận	*185.827.200*	-	*185.827.200*	-
+ Công ty TNHH MTV TM & Giải pháp Công nghệ Ánh Dương	*169.756.058*	-	*169.756.058*	-
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thiết bị điện Nam Long	*111.265.858*	-	*111.265.858*	-
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	*3.029.829.107*	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại ATT	*672.000.644*	-	-	-
+ Đối tượng khác	*1.680.417.013*	*417.089.964*	*344.389.087*	*31.750.000*
- Tổng giá trị các khoản tạm ứng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.219.721.827	-	5.219.721.827	-
Chi tiết:				
+ Hồ Văn Quang	*1.950.380.150*	-	*1.950.380.150*	-
+ Ngô Chí Công	*1.479.683.556*	-	*1.479.683.556*	-
+ Đặng Ngọc Chương	*1.076.064.998*	-	*1.076.064.998*	-
+ Đối tượng khác	*713.593.123*	-	*713.593.123*	-
Cộng	**27.864.863.936**	**417.089.964**	**14.467.321.874**	**31.750.000**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.530.442.700	-
- Chi phí SXKD dở dang	115.452.987.603	-	115.557.033.561	-
+ Công trình ĐZ 220kv đấu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc gia	*79.178.911.285*	-	*79.178.911.285*	-
+ Công trình TBA GIS 220kv DA Điện gió Cà Mau 1	*28.085.940.778*	-	*28.085.940.778*	-
+ Công trình khác	*8.188.135.540*	-	*8.292.181.498*	-
- Hàng hóa bất động sản (*)	102.393.877.459	-	102.393.877.459	-
- Hàng hóa	4.010.952	-	7.717.969	-
Cộng	**219.385.305.414**	**-**	**219.493.058.389**	**-**

Ghi chú:

- Hàng hóa Bất động sản của Công ty tại ngày 30/06/2026 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nắm giữ với mục đích chờ tăng giá tại các địa điểm sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 762005 ngày 11/7/2022 thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1 tại số 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 398,0 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 535958 ngày 18/7/2019 thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 1 tại số 167 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 30,4 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 1 tại số 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 46,8 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2007 thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 26,17 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2007 thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1 tại số 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 24,7 m², thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 102.393.877.459 VND.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng	80.648.109.942	-	80.995.015.031	-
Cộng	**80.648.109.942**		**80.995.015.031**	

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	77.250.142.009	77.250.142.009
+ Dự án siêu thị Green Mart	*72.416.851.673*	*72.416.851.673*
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	*4.833.290.336*	*4.833.290.336*
Cộng	**77.250.142.009**	**77.250.142.009**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**74.220.099.384**	**229.136.253.820**	**30.349.128.606**	**502.512.501**	**334.207.994.311**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**1.831.760.000**	**863.181.653**	-	-	**2.694.941.653**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.831.760.000	863.181.653	-	-	2.694.941.653
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**72.388.339.384**	**228.273.072.167**	**30.349.128.606**	**502.512.501**	**331.513.052.658**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**50.241.758.555**	**98.267.468.607**	**18.980.720.156**	**502.512.501**	**167.992.459.819**
Số tăng trong kỳ	**1.728.702.604**	**6.829.055.087**	**1.068.190.266**	-	**9.625.947.957**
- Khấu hao trong kỳ	1.728.702.604	6.829.055.087	1.068.190.266	-	9.625.947.957
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**348.034.400**	**863.181.653**	-	-	**1.211.216.053**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	348.034.400	863.181.653	-	-	1.211.216.053
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**51.622.426.759**	**104.233.342.041**	**20.048.910.422**	**502.512.501**	**176.407.191.723**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**23.978.340.829**	**130.868.785.213**	**11.368.408.450**	-	**166.215.534.492**
Tại ngày cuối kỳ	**20.765.912.625**	**124.039.730.126**	**10.300.218.184**	-	**155.105.860.935**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *133.360.399.311* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *268.384.843.576* *VND*

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**33.302.284.892**	**50.086.320**	**549.200.000**	**33.901.571.212**
Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**7.995.000.000**	**-**	**-**	**7.995.000.000**
- Thanh lý, nhượng bán	7.995.000.000	-	-	7.995.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**25.307.284.892**	**50.086.320**	**549.200.000**	**25.906.571.212**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**4.833.690.560**	**50.086.320**	**549.200.000**	**5.432.976.880**
Số tăng trong kỳ	**192.656.728**	**-**	**-**	**192.656.728**
- Khấu hao trong kỳ	192.656.728	-	-	192.656.728
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.026.347.288**	**50.086.320**	**549.200.000**	**5.625.633.608**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**28.468.594.332**	**-**	**-**	**28.468.594.332**
Tại ngày cuối kỳ	**20.280.937.604**	**-**	**-**	**20.280.937.604**

Ghi chú:

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có Giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 VND, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại số 5-22, phường Tân An, tỉnh Tây Ninh với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 161263 ngày 11/3/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 086817 ngày 18/6/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 1074673 ngày 20/7/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *6.030.000.000* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *599.286.320* *VND*

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
11.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	18.057.696	39.974.907
Cộng	**18.057.696**	**39.974.907**

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Hải Vân	287.036.334.184	11.200.000.000	350.482.820	276.186.817.004
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN. Sở Giao dịch	9.726.565.864	-	646.997.288	10.373.563.152
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hà Nội	75.000.439.243	-	1.996	75.000.441.239
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN4 HCM	176.251.014.669	-	-	176.251.014.669
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.416.477.694	-	-	8.416.477.694
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.217.662.067	-	-	2.217.662.067
Công ty Cát Tường	3.970.000.000	-	-	3.970.000.000
Công ty Velotrade Management Limited	31.957.373.782	132.517.452	243.151.288	32.068.007.618
Đỗ Văn Phúc	3.480.000.000	-	-	3.480.000.000
Nguyễn Trọng Hùng	2.179.537.500	-	-	2.179.537.500
Nguyễn Quang Huy	2.340.633.750	-	-	2.340.633.750
Nguyễn Đinh Lai	200.000.000	-	-	200.000.000
Nguyễn Thị Hiền	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
Lê Thị Hà	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Long	10.453.279.720	130.250.000	-	10.323.029.720
Phạm Hữu Minh Huy	195.500.000	-	-	195.500.000
Đào Gia An	6.697.500.000	-	-	6.697.500.000
Nguyễn Thị Huyên	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phạm Thị Phương		-	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đăng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Hải Vân	112.398.298.417	-	11.200.000.000	123.598.298.417
Công ty Cổ phần Malblue	10.694.967.255	10.694.967.255	-	-

Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-
Hà Thị Hòa Bình	6.650.000.000	6.650.000.000	-	-
Dương Thị Bích Hảo	2.244.375.000	2.244.375.000	-	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	2.169.999.998	2.169.999.998	-	-
Lê Minh Tâm	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Lê Thanh Giàu	3.254.999.998	3.254.999.998	-	-
Nguyễn Nho Ý	6.956.979.464	6.956.979.464	-	-
Cộng	**794.391.938.605**	**66.234.089.167**	**22.440.633.392**	**750.598.482.830**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 03/2023/242753/HĐTD ngày 22/12/2023	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Hải Vân	Từ ngày 22/12/2023 đến hết ngày 30/11/2024	Theo từng khế ước vay	287.036.334.184	(i)
Số 2701/2023/HĐTD ngày 27/01/2023	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN. Sở Giao dịch	Từ ngày 27/01/2023 đến hết ngày 27/01/2024	Theo từng khế ước vay	9.726.565.864	(ii)
Số BCLC-1498-01 ngày 30/11/2023	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hà Nội	12 tháng	Theo từng khế ước vay	75.000.439.243	(iii)
Số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-TCTVVNECO ngày 10/01/2023	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN4 HCM	Từ 10/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023	Theo từng khế ước vay	176.251.014.669	(iv)
Số 02/2022/HDTXV/ĐVT-VNECO ngày 19/12/2022	Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	Không quá 6 tháng	10,5%/năm	1.200.000.000	Vay tín chấp
Số 03/2021/HĐTXV/RME-VNECO ngày 4/8/2021	Công ty Cổ phần VNECO-RME	Không quá 6 tháng	7,5%/năm	8.416.477.694	Vay tín chấp
Số 01/2021/HDTXV/VNECO12-VNECO ngày 06/10/2021, PL 01 ngày 06/04/2022, PL02 ngày 06/10/2022	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Không quá 6 tháng (theo PL02 từ 06/10/2022 đến 06/04/2023)	7,5%/năm	2.217.662.067	Vay tín chấp

Số 01/2024/HĐTXV/CT-VNECO ngày 25/03/2024	Công ty Cát Tường	24 tháng	12%/năm	3.970.000.000	Vay tín chấp
Số VNECO.08.2022 ngày 5/12/2022, số VNECO.09.2022 ngày 9/12/2022, số VNECO.10 NGÀY 9/12/2022, số VNECO.11.2022 ngày 9/12/2022, số VNECO.12.2022 ngày 12/12/2022	Công ty Velotrade Management Limited Company	*TỪ 40 ngày đến 60 ngày*	13,5-14%/năm	31.957.373.782	(v)
Số 02/2022/HDTXV/VNE-DOVANPHUC ngày 18/09/2022, số 03/2022/HDTXV/VNE-DOVANPHUC ngày 8/12/2022	Đỗ Văn Phúc	*12 tháng*	10,5%/năm	3.480.000.000	Vay tín chấp
Số 1086/2022/HĐTXV/VNECO-MT ngày 06/06/2022	Nguyễn Trọng Hùng	*18 tháng*	12%/năm	2.179.537.500	Vay tín chấp
Số 1092/2022/HDTXV/VNECO-MT ngày 17/06/2022	Nguyễn Quang Huy	*18 tháng*	12%/năm	2.340.633.750	Vay tín chấp
Số 04/2023/HĐTXV/NGUYENDINHLAI-VNECO ngày 28/03/2023	Nguyễn Đinh Lai	*30 ngày*	10,5%/năm	200.000.000	Vay tín chấp
Số 01/2023/HĐTXV/NGUYENTHIHIEN-VNECO ngày 27/03/2023, số 03/2023/HĐTXV/NGUYENTHIHIEN-VNECO ngày 27/03/2023	Nguyễn Thị Hiền	*30 ngày*	10,5%/năm	2.400.000.000	Vay tín chấp
Số 02/2023/HDTXV/LETHIHA-VNECO ngày 27/03/2023	Lê Thị Hà	*30 ngày*	10,5%/năm	1.000.000.000	Vay tín chấp
Số 01/2025/HDTXV/DONGOCLONG-VNE ngày 2/1/2025	Đỗ Ngọc Long	*24 tháng*	0%/năm	10.453.279.720	Vay tín chấp
Số 01/2023/HĐTXV/PHMHUY-VNEC0 ngày 8/9/2023, số 05/2024/HĐTXV/PHMHUY-VNECO ngày 29/11/2024	Phạm Hữu Minh Huy	*6 tháng đến 12 tháng*	0%/năm	195.500.000	Vay tín chấp
Số 209/2024/HĐTXV/VNECO ngày 19/03/2024	Đào Gia An	*18 tháng*	12%/năm	6.697.500.000	Vay tín chấp
Số 01/2025/HDTXV/VNECO ngày 8/1/2025	Nguyễn Thị Huyên	*18 tháng*	12%/năm	1.500.000.000	Vay tín chấp

Số 01/2024/HĐTXV/VNEHCM ngày 4/10/2024, phụ lục số 01/2026/PLHĐTXV/VNEHCM ngày 1/1/2026. Số 02/2024/HĐTXV/VNEHCM ngày 11/10/2024, phụ lục số 02/2026/PLHĐTXV/VNEHCM ngày 1/1/2026	Nguyễn Đăng Hải	*6 tháng*	0%/năm	1.000.000.000	Vay tín chấp
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Số 01/2021/242753/HĐTD ngày 08/02/2021	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Hải Vân	*48 tháng*	Năm đầu tiên 8,5%/năm, năm thứ 2 áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng/lần	112.398.298.417	(vi)
Số 01/HĐTXV/MALBLUE ngày 22/03/2023	Công ty Cổ phần Malblue	*24 tháng*	15%/năm	10.694.967.255	Vay tín chấp
Số 01/2023/HĐTXV/HOATHANG-VNECO ngày 15/09/2023, số 02/2023/HĐTXV/HOATHANG-VNECO ngày 16/11/2023, số 03/2023/HĐTXV/HOATHANG-VNECO ngày 21/11/2023	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	*Đến ngày 31/12/2023*	0%/năm	2.800.000.000	Vay tín chấp
Số 1095/2022/HĐTXV/VNECO-MT ngày 19/08/2022	Hà Thị Hòa Bình	*18 tháng*	12%/năm	6.650.000.000	Vay tín chấp
Số 1089/2022/HDTXV/VNECO-MT ngày 10/06/2022	Dương Thị Bích Hảo	*18 tháng*	12%/năm	2.244.375.000	Vay tín chấp
Số 01/HDTXV/NGUYENHOANGOANH-VNECO ngày 02/01/2024	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	*24 tháng*	15%/năm	2.169.999.998	Vay tín chấp
Số 01/2022/HĐTXV/VNE-LEMINHTAM ngày 20/01/2022	Lê Minh Tâm	*24 tháng*	0%/năm	20.000.000.000	Vay tín chấp
Số 01/HĐTXV/LETHANHGIAU-VNECO ngày 02/01/2024	Lê Thanh Giàu	*24 tháng*	15%/năm	3.254.999.998	Vay tín chấp
Số 672/2024/HĐTXV/VNECO ngày 02/07/2024	Nguyễn Nho Ý	*18 tháng*	12%/năm	6.956.979.464	Vay tín chấp
Cộng				**794.391.938.605**	

Ghi chú:

(i) Hợp đồng thế chấp số 02/2021/242753/HĐBĐ 29/1/2021 QSDĐ tại đường 10,5m Thích Quảng Đức, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng (03 lô đất ở) trị giá 7.800.000.000 đ; HĐTC số 03/2021/242753/HDBĐ tháng 2/2021 QSDĐ lâu dài tại đường Lê Duẩn, P.Đông Vĩnh, TP.Đông Hà, Quảng Trị (thửa 35 diện tích 136m2; thửa 36 diện tích 140m2) trị giá 6.498.000.000 đ; HĐTC BĐS số 01/2019/242753/HDBĐ ngày 24/01/2019 trị giá 180.079.000.000 đ; HĐTC số 02/2019/242753/HĐBĐ ngày 19/09/2019 trị giá 22.035.000.000 đ.

(ii) Thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng số 70/2021/HĐ-EVNCO ngày 26/11/2021 giữa bên thế chấp với BQL dự án Điện 1- CN Tập đoàn Điện lực VN giá trị 37.445.853.732 đ; HĐ xây lắp số 110/2021/HĐXL-CPMB ngày 19/11/2021 giữa bên thế chấp với BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia giá trị 81.641.324.170 đ; HĐ số 0802.2/2021/BĐ/VNECO ngày 8/2/2021 thế chấp Trạm biến áp 22/110KV Thuận Nhiên Phong, đường dây 110KV 4 mạch Lương Sơn- Hoà Thắng- Mũi Né giá trị 144.478.203.421 đ.

(iii) Quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra, cầm cố thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các biện pháp tài sản bảo đảm khác theo các HĐ bảo đảm với Ngân hàng số 01/2021/HDBĐ/VPB-VNECO ngày 13/05/2021, số 02/2021/HDBD /VPB-VNECO ngày 13/05/2021, số 03/2021/HDBD/VPB-VNECO ngày 25/06/2021, số 04/2021/HDBD/VPB-VNECO ngày 05/11/2021, số 05/2021/HDBD/VPB-VNECO ngày 23/12/2021, số 06/2021/HDBD/VPB-VNECO ngày 11/01/2022, số 07/2022/HDBD/VPB-VNECO ngày 18/02/2022, số 1789TAM PHUOC/HĐTC ngày 04/04/2022, số 09/2022/HDBD/VPB-VNECO ngày 15/03/2022, số 64.2022 SONNAM/HDTC ngày 05/05/2022, số 20.2022 THUANNAM/HDTC ngày 05/04/2022, số 10.2022 NGHIALO/HDTC ngày 05/04/2022, số 02.2022 HAMNGHI/HDTC ngày 19/05/2022, số 02.2022 THOTNOT/HDTC ngày 10/06/2022, số 1268 OMONTHOTNOT/HDTC ngày 09/09/2022, số 115 OMONHAIDUONG/HDTC ngày 09/09/2022. Tổng giá trị là 433.277.018.393 đ.

(iv) Bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 giá trị tài sản đảm bảo là 819.000.000 đ; số 02/2022/ĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 4.095.000.000 đ, số 201/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 7,414.000.000 đ; số 202/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 12.916.100.000 đ; số 06/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 19/07/2022 và số 07/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 14/10/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 2.510.000.000 đ và 850.000.000 đ; số 01/2022-HDBĐ08-VNETCT ngày 2/3/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 73.315.276.599 đ; số 03/2022/HĐBĐ08-VNECO ngày 7/3/2022 giá trị tài sản bảo đảm là 60.215.100.000 đ; số 04/2023/HĐBĐ/NHCT908 ngày 27/03/2023 giá trị tài sản bảo đảm là 17.455.000.000 đ; HĐ cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 09/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 01/11/2022, số 04/2023 ngày 18/01/2023, số 10/202319/4/2023, số 11/2023 ngày 19/4/2023, số 06/2023 ngày 9/2/2023, số 08/2023 ngày 19/4/2023, số 09/2023 ngày 24/4/2023, số 05/2023 ngày 8/2/2023, số 05/2023 ngày 27/03/2023 với tổng giá trị tài sản là 30.796.711.000 đ.

(v) Hợp đồng thế chấp khoản phải thu số VNECO 01/2022 ngày 4/10/2022 tất cả khoản phải thu đối với Công ty CP Thương mại Reenize theo các hợp đồng kinh tế giữa VNECO và Công ty Nhựa Pha Lê.

(vi) Thế chấp QSDĐ tại đường 10,5m Thích Quảng Đức, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng (03 lô đất ở) trị giá 7.800.000.000 đ, QSDĐ lâu dài tại đường Lê Duẩn, P.Đông Vĩnh, TP.Đông Hà, Quảng Trị (thửa 35 diện tích 136m2; thửa 36 diện tích 140m2) trị giá 6.498.000.000 đ.

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Công ty Cổ phần Malblue	-	-	10.694.967.255	10.694.967.255
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Hà Thị Hòa Bình	-	-	6.650.000.000	6.650.000.000

Dương Thị Bích Hảo	-	-	2.244.375.000	2.244.375.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	-	-	2.169.999.998	2.169.999.998
Lê Minh Tâm	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lê Thanh Giàu	-	-	3.254.999.998	3.254.999.998
Phạm Đỗ Minh Triết	-	50.000.000	3.206.000.000	3.156.000.000
Nguyễn Nho Ý	-	-	6.956.979.464	6.956.979.464
Cộng		**50.000.000**	**57.977.321.715**	**57.927.321.715**

12.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	**770.399.221.350**	**216.857.094.657**	**784.793.587.290**	**136.796.261.476**
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Hải Vân	399.434.632.601	90.636.773.222	399.785.115.421	37.800.169.424
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN. Sở Giao dịch	9.726.565.864	4.142.494.966	10.373.563.152	2.778.901.759
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hà Nội	75.000.439.243	19.884.997.361	75.000.441.239	13.577.268.042
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN4 HCM	176.251.014.669	61.163.928.893	176.251.014.669	49.123.914.515
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	1.200.000.000	480.410.961	1.200.000.000	418.619.180
Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.416.477.694	-	8.416.477.694	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.217.662.067	1.036.498.342	2.217.662.067	921.028.021
Công ty Velotrade Management Limited Company	31.957.373.782	23.619.099.729	32.068.007.618	20.225.819.509
Đỗ Văn Phúc	3.480.000.000	1.404.592.191	3.480.000.000	1.225.396.027
Nguyễn Trọng Hùng	2.179.537.500	1.060.907.573	2.179.537.500	932.643.284
Nguyễn Quang Huy	2.340.633.750	1.126.085.729	2.340.633.750	988.341.036
Nguyễn Đinh Lai	200.000.000	67.947.943	200.000.000	57.649.313
Nguyễn Thị Hiền	2.400.000.000	815.375.340	2.400.000.000	691.791.779
Lê Thị Hà	1.000.000.000	339.739.726	1.000.000.000	288.246.575
Đỗ Ngọc Long	10.323.029.720	1.910.887.472	10.453.279.720	1.154.717.742
Phạm Hữu Minh Huy	195.500.000	-	195.500.000	-
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Hà Thị Hòa Bình	6.650.000.000	3.063.008.221	6.650.000.000	2.671.660.276
Dương Thị Bích Hảo	2.244.375.000	1.085.416.643	2.244.375.000	953.336.712
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	2.169.999.998	656.847.945	2.169.999.998	497.219.178
Lê Minh Tâm	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Lê Thanh Giàu	3.254.999.998	968.473.972	3.254.999.998	729.030.821
Nguyễn Nho Ý	6.956.979.464	1.633.100.145	6.956.979.464	-
Phạm Thị Phương	-	-	10.000.000.000	-
Phạm Đỗ Minh Triết	-	1.760.508.283	3.156.000.000	1.760.508.283
Cộng	**770.399.221.350**	**216.857.094.657**	**784.793.587.290**	**136.796.261.476**

Ghi chú: *Do Công ty gặp khó khăn về tình hình tài chính nên chưa thanh toán được các khoản nợ đến hạn.*

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên liên quan	49.459.838.587	49.991.790.027
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	*6.904.071.150*	*8.172.991.150*
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	*19.238.320.116*	*18.368.975.486*
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	*42.160.000*	*42.160.000*
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	*16.983.535.256*	*17.090.911.326*
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	*1.343.458.049*	*1.368.458.049*
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 10	*4.943.571.419*	*4.943.571.419*
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	*4.722.597*	*4.722.597*
Phải trả cho các bên khác	250.368.067.482	244.793.338.019
Công ty CP Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	*4.712.618.423*	*4.712.618.423*
Công ty CP Điện lực LICOGI 16	*23.066.416.825*	*24.112.345.669*
Đối tượng khác	*222.589.032.234*	*215.968.373.927*
Cộng	**299.827.906.069**	**294.785.128.046**
13.2. Dài hạn		
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	*5.923.753.440*	*5.923.753.440*
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	*2.746.427.015*	*2.746.427.015*
Phải trả cho các bên khác		
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	*38.262.170.907*	*38.262.170.907*
Cộng	**46.932.351.362**	**46.932.351.362**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	*1.340.000.000*	*1.340.000.000*
Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	*6.200.000.000*	*6.200.000.000*
Trả trước cho các bên khác:		
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	*99.820.774.248*	*99.820.774.248*
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	*9.691.011.477*	*12.000.413.426*
Trần Văn Trận	-	*11.200.000.000*
Đối tượng khác	*34.355.508.841*	*38.550.641.511*
Cộng	**151.407.294.566**	**169.111.829.185**
14.2. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng	8.742.072.242	8.742.072.242

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	993.867.100	993.867.100
Cộng	**993.867.100**	**993.867.100**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	266.701.394	48.568.847	32.014.560	283.255.681
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	6.488.138	-	-	6.488.138
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**273.189.532**	**48.568.847**	**32.014.560**	**289.743.819**
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế GTGT	9.570.865	9.570.865	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.042.026.166	-	-	1.042.026.166
Thuế Thu nhập cá nhân	2.810.039	87.778.889	89.609.473	4.640.623
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	1.047.735	1.047.735	-
Cộng	**1.054.407.070**	**98.397.489**	**90.657.208**	**1.046.666.789**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	199.447.294.171	161.931.915.365
- Trích trước chi phí công trình	32.288.249.460	36.403.293.162
- Các chi phí khác	2.173.436.096	2.173.436.096
Cộng	**233.908.979.727**	**200.508.644.623**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	878.418.883	857.382.077
- BHXH, BHYT, BHTN	624.346.200	469.575.830
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.979.274.245	29.794.352.371
+ Công ty Cổ phần Malblue	3.182.119.024	2.395.379.652
+ Công ty CP dịch vụ Đầu tư Cát Tường	2.905.458.502	-
+ Phạm Đỗ Minh Triết	1.760.508.283	1.760.508.283
+ Hà Thị Hoà Bình	3.063.008.221	2.671.660.276
+ Nguyễn Văn Tuệ	2.488.933.020	1.905.480.092
+ Phạm Thị Phương	10.000.000.000	-
+ Đối tượng khác	*19.579.247.195*	*21.061.324.068*
Cộng	**44.482.039.328**	**31.121.310.278**

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tiền trả trước về cho thuê TSCĐ, bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	-	3.463.059
Cộng	**-**	**3.463.059**

20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	175.578.637	183.758.819
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**175.578.637**	**183.758.819**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.340.505.143**	**(85.679.712.989)**	**11.985.555.466**	**(57.870.538.226)**	**781.140.537.847**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	63.577.052.445	63.577.052.445
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						(354.210.787)	(354.210.787)
Số dư đầu năm nay	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.340.505.143**	**(85.679.712.989)**	**11.985.555.466**	**5.352.303.432**	**844.363.379.505**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-		-	-	(64.150.246.766)	(64.150.246.766)
- Giảm khác	-	-		-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.340.505.143**	**(85.679.712.989)**	**11.985.555.466**	**(58.797.943.334)**	**780.213.132.739**

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		-
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

21.5. Cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông, vốn điều lệ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
+ Lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	27,63	27,63
- EUR	-	

22.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lâm Phúc Lâm & Bà Lã Thị Thủy Vân	66.520.858.333	2021	Xử lý nợ khó đòi
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	2021	Xử lý nợ khó đòi
Các đối tượng khác	8.894.601.607	2021	Xử lý nợ khó đòi
Cộng	**107.443.175.486**		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.575.125.651	2.696.370.464
- Doanh thu hoạt động xây lắp	56.498.443.332	69.261.241.131
- Doanh thu kinh doanh Bất động sản	2.528.018.182	-
Cộng	**60.601.587.165**	**71.957.611.595**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.967.248.061	4.385.530.134
- Giá vốn hoạt động xây lắp	50.620.951.963	78.953.981.873
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản	2.297.854.683	-
Cộng	**54.886.054.707**	**83.339.512.007**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.947.487.668	10.946.995.254
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.600	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.315.129	12.288
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	218.836.159	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	75.127.370
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	792.962	-
Cộng	**11.191.444.518**	**11.022.134.912**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	44.088.232.082	42.746.875.665
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.517.452	910.601.574
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	10.942.740.041	9.788.440.627
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**55.163.489.575**	**53.445.917.866**

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	703.092.582	-
- Các khoản được hỗ trợ, khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	-	-
- Các khoản khác	1.812.312.501	64.446
Cộng	**2.515.405.083**	**64.446**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	159.179.711	-
- Các khoản bị phạt VPHC	7.555.138	1.318.027.464
- Các khoản khác	-	33.601.237
Cộng	**166.734.849**	**1.351.628.701**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.672.041	113.057.327
- Chi phí nhân công	5.193.088.255	4.655.896.249
- Chi phí khấu hao	8.255.367.342	6.857.738.764
- Thuế, phí, lệ phí	1.707.735	344.846.031
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.012.202.098	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.606.655.776	98.170.695
- Chi phí bằng tiền khác	154.530.972	701.370.466
Cộng	**28.234.224.219**	**12.771.079.532**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.674.140	133.334.610
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.672.041	-
- Chi phí nhân công	5.193.088.255	5.411.003.343
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.949.577.986	10.514.754.642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.314.065.097	102.006.034.543
- Chi phí bằng tiền khác	31.182.250.360	1.916.486.200
Cộng	**82.669.327.879**	**119.981.613.338**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(64.142.066.584)	(67.928.327.153)
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	*(64.142.066.584)*	*(67.928.327.153)*
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 10%	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	33.901.514.369	45.111.075.629
+ Chi phí không được trừ thuế suất 20%	*33.901.514.369*	*45.111.075.629*
+ Chi phí không được trừ thuế suất 10%	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	12.600	-
+ Các khoản không chịu thuế thuế suất 20%	*12.600*	-
+ Các khoản không chịu thuế thuế suất 10%	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(30.240.564.815)	(22.817.251.524)
+ Thu nhập tính thuế thuế suất 20%	*(30.240.564.815)*	*(22.817.251.524)*
+ Thu nhập tính thuế thuế suất 10%	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 20%	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 10%	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành (*)	**8.180.182**	**854.853.728**

Trong đó: (*)		
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	854.853.728
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.180.182	-
Cộng	**8.180.182**	**854.853.728**

Ghi chú:
Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của Cơ quan thuế.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	-	-
- Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	180.250.000	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	14.203.482.104	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương, thưởng	1.651.186.894	1.651.136.029
+ Thù lao	923.250.000	1.182.000.000

Trong đó:

6 tháng 2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch HĐQT	-	388.500.000
ĐÀO NGỌC QUỲNH	Phó Chủ tịch HĐQT	-	222.000.000
NGUYỄN TỊNH	Thành viên HĐQT kiêm CEO	395.037.613	42.000.000
ĐỖ THANH KHIẾT	Thành viên HĐQT kiêm CFO	222.000.000	42.000.000
TRẦN PHI HOÀNG	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
TRẦN VĂN HUY	Phó Tổng Giám đốc	214.771.841	-
LÊ VĂN KHÔI	Phó Tổng Giám đốc	227.131.588	-
PHẠM HỮU MINH HUY	Phó Tổng Giám đốc	137.885.279	-
NGUYỄN VĂN QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc	227.910.302	-
ĐỖ NGỌC LONG	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	-
PHẠM ĐỖ MINH TRIẾT	Kế toán trưởng	166.450.271	-
NGUYỄN DUY LỢI	Trưởng BKS	-	138.750.000
NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG	Thành viên BKS	-	24.000.000
NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên BKS	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		**1.651.186.894**	**923.250.000**

6 tháng 2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
NGUYỄN ANH TUẤN	Chủ tịch HĐQT	-	420.000.000
PHẠM PHÚ MAI	Phó Chủ tịch HĐQT	-	240.000.000
ĐÀO NGỌC QUỲNH	Phó Chủ tịch HĐQT	-	240.000.000
NGUYỄN TỊNH	Thành viên HĐQT kiêm CEO	414.377.447	42.000.000
TRẦN QUANG CẦN	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
TRẦN VĂN HUY	Phó Tổng Giám đốc	230.854.856	-
LÊ VĂN KHÔI	Phó Tổng Giám đốc	230.429.903	-
PHẠM HỮU MINH HUY	Phó Tổng Giám đốc	230.274.515	-
NGUYỄN VĂN QUẢNG	Phó Tổng Giám đốc	244.749.688	-
ĐỖ NGỌC LONG	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	-
PHẠM ĐỖ MINH TRIẾT	Kế toán trưởng	240.449.620	-
NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Trưởng BKS	-	150.000.000
NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG	Thành viên BKS	-	24.000.000
NGUYỄN THỊ NHƯ	Thành viên BKS	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		**1.651.136.029**	**1.182.000.000**

Các giao dịch khác	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc		
+ Lãi thu xếp vốn		756.169.730	437.996.241
+ Công ty mượn tiền		130.250.000	6.523.029.720

Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng		
+ Công ty mượn tiền		50.000.000	220.000.000
+ Công ty trả tiền		3.206.000.000	-
+ *Công ty chi tạm ứng*		3.941.582.734	-
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc		
+ Công ty tạm ứng		10.674.721	-
Ông Đỗ Thanh Khiết	Thành viên HĐQT		
+ *Công ty chi tạm ứng*		24.850.000.000	-
+ *Công ty thu tạm ứng*		200.000.000	-
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc		
+ *Công ty chi tạm ứng*		6.075.000	
+ *Công ty thu tạm ứng*		6.075.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đối tượng	**Chức vụ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu:			
Ông Đỗ Thanh Khiết	Thành viên HĐQT	24.650.000.000	-
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	14.483.713	3.808.992
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	630.000	630.000
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	3.941.582.734	-
Các khoản phải trả:			
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	18.557.982	18.557.982
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	13.169.840	13.169.840
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	8.980.623	8.980.623
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	12.364.167.192	11.477.747.462
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	*205.897.590*	*205.897.590*
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	*13.187.667*	*13.187.667*
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	1.860.508.283	1.860.508.283

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Sở hữu vốn**
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương	Công ty con	100,00%
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con đến ngày 02/3/2026	18,58%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty TNHH TMDV Đầu tư & Phát triển năng lượng sạch Châu Á	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng VNECO 9	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Đồng thành viên quản lý chủ chốt	

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thanh toán KLHT	2.890.000.000
	Giá trị xây lắp hoàn thành	1.621.080.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thanh toán KLHT	3.116.437.025
	Giá trị xây lắp hoàn thành	3.985.781.655
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thanh toán chi phí thuê kho	107.376.070
	Lãi thu xếp vốn	115.470.321
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thanh toán KLHT	25.000.000
	Điều chuyển công nợ Thu xếp vốn	147.101.279
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cung cấp dịch vụ	680.000.000
	Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.000.000.000
	Chi hộ	59.783.819
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán hàng	1.539.962.417
	Thu tiền bán hàng	615.037.397
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thu tiền đã chi hộ	1.273.240.000
	Chi hộ	237.693.238
	Lãi cho vay	10.872.112.506
	Bù trừ công nợ	13.772.670
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Chi hộ	2.859.055

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nhượng quyền thương hiệu và quyền phát triển dự án,chuyển nhượng thiết bị	35.153.803.319	35.153.803.319
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	68.594.957	68.594.957
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Bán vật tư	420.486.790	420.486.790
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Bán vật tư	320.529.006	320.529.006
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Hợp đồng EPC	487.343.713	487.343.713
Công ty TNHH Vneco Miền Trung	Lãi thu xếp vốn	-	147.101.279
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Bán vật tư	7.698.375.366	7.698.375.366
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Cho thuê thiết bị	8.594.320.000	8.914.320.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán vật tư	924.925.020	-
- Trả trước cho người bán:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Thi công xây lắp	3.029.829.107	3.029.829.107
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Thi công xây lắp	6.880.376.732	6.780.376.732
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Thi công xây lắp	220.578.939	220.578.939
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:			
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Gốc cho vay	152.192.000.000	152.192.000.000
	Lãi cho vay	68.982.428.110	57.967.648.698
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Gốc cho vay	-	100.000.000

Công ty TNHH Xây dựng Năng Lượng VNECO	Gốc cho vay	2.950.000.000	2.950.000.000
- Phải thu khác:			
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Chi hộ	1.991.712.333	3.112.365.218
Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	Chi hộ	1.929.018.401	1.869.234.582
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cho thuê thiết bị	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bán thiết bị	4.520.548	4.520.548
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Bán thiết bị, Lãi thu xếp vốn	2.667.252.874	2.667.252.874
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Bán thiết bị, Lãi thu xếp vốn	232.572.888	232.572.888
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Chi hộ	3.301.673.618	3.154.572.339
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Chi hộ	436.293.019	433.433.964
Các khoản phải trả:			
- Phải trả người bán:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thi công xây lắp	6.904.071.150	8.172.991.150
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	19.238.320.116	18.368.975.486
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Thi công xây lắp	42.160.000	42.160.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thi công xây lắp	16.983.535.256	17.090.911.326
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Thi công xây lắp	1.343.458.049	1.368.458.049
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 10	Thi công xây lắp	4.943.571.419	4.943.571.419
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Bán vật tư	4.722.597	4.722.597
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thi công xây lắp	5.923.753.440	5.923.753.440
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng	Thi công xây lắp	2.746.427.015	2.746.427.015
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn:			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thi công xây lắp	1.340.000.000	1.340.000.000
Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á	Thi công xây lắp	6.200.000.000	6.200.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Thi công xây lắp	1.036.498.342	921.028.021
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Gốc vay	2.217.662.067	2.217.662.067
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Gốc vay	2.800.000.000	2.800.000.000

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và cung cấp các dịch cụ có liên quan khác. Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp		Đầu tư, kinh doanh BĐS		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	56.498.443.332	69.261.241.131	2.528.018.182	-	1.575.125.651	2.696.370.464	60.601.587.165	71.957.611.595
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	50.620.951.963	78.953.981.873	2.297.854.683	-	1.967.248.061	4.385.530.134	54.886.054.707	83.339.512.007
Lợi nhuận gộp	5.877.491.369	(9.692.740.742)	230.163.499	-	(392.122.410)	(1.689.159.670)	5.715.532.458	(11.381.900.412)

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm và dịch vụ của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về các vụ kiện

- Vào ngày 12/10/2007 Tổng Công ty và bà Ngô Kim Huệ ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ số tiền 310.000.000.000 VND bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Ngày 25/6/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt Hợp đồng hợp tác trên. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2010, hai bên thống nhất ký Thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty số tiền 400.000.000.000 VND (gồm 310.000.000.000 VND tiền gốc và 90.000.000.000 VND tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty đủ 400.000.000.000 VND nói trên.

- Theo Bản án phúc thẩm số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 VND trong số 400.000.000.000 VND mà bà Ngô Kim Huệ đã chuyển trả cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 VND nêu trên cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Vào ngày 08/02/2022, Cục Thi hành án Dân sự TP. Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả số tiền 200.000.000.000 VND được xác định là vật chứng vụ án cho ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

4. Phương án tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2025 đã thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu riêng lẻ ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình số 23/TTr/VNECO-HĐQT ngày 04/12/2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty: số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 30.000.000 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành dự kiến 300.000.000.000 VND và thời gian dự kiến chào bán theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

Tại ngày phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

a/ Về tài chính:

- Về Nợ ngắn hạn của Tổng Công ty nhỏ hơn Tài sản ngắn hạn là 27.958.482.057 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Tổng Công ty là đảm bảo.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Tổng Công ty đã quá hạn thanh toán nợ gốc và lãi theo các Hợp đồng vay với số tiền 987.256.316.007 VND do khả năng chuyển hoá các tài sản ngắn hạn thành tiền không đảm bảo. Tổng Công ty đang phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn: Không có.
- Các chủ nợ có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính: Không có.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng: thanh toán không đúng kỳ hạn; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay: Không có; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Lãnh đạo có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Tổng Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có. Tuy nhiên, có sự sụt giảm về doanh thu bán hàng.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

Như vậy, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty tin tưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới, thu hồi các khoản phải thu, gia hạn nợ từ các chủ nợ. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày dựa trên giả định hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty đã được kiểm toán/ soát xét. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu đầu năm của Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT 99	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	222.959.648.698	-	222.959.648.698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Không còn	-	164.992.000.000	(164.992.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	498.924.762.968	556.892.411.666	(57.967.648.698)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	-	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	993.867.100	-	993.867.100
Phải trả khác ngắn hạn	320	31.121.310.278	32.115.177.378	(993.867.100)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Tài chính	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn